

TCVN xxxxx:202x

Xuất bản lần 1

(Dự thảo lấy ý kiến rộng rãi)

QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG - YÊU CẦU CHUNG

Sustainable Forest Management - General Requirements

Mục lục

Lời nói đầu.....	4
Lời giới thiệu.....	5
1 Phạm vi áp dụng.....	6
2 Thuật ngữ và định nghĩa.....	6
3 Nguyên tắc áp dụng.....	13
4 Yêu cầu đối với quản lý rừng bền vững	13
4.1 Tuân thủ các quy định pháp luật và các điều ước, hiệp ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ..	13
4.2 Chủ rừng tôn trọng quyền của cộng đồng dân cư và người dân địa phương.....	14
4.3 Chủ rừng đảm bảo quyền và điều kiện làm việc của người lao động	15
4.4 Quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng.....	16
4.5 Quản lý và bảo vệ môi trường trong các hoạt động lâm nghiệp	18
4.6 Duy trì, bảo tồn và nâng cao đa dạng sinh học	19
4.7 Giám sát, đánh giá thực hiện phương án QLRBV.....	22
5 Yêu cầu đối với cây ngoài rừng	23
Phụ lục A (quy định) Diễn giải yêu cầu đối với cây ngoài rừng.....	24
Thư mục tài liệu tham khảo.....	30

Lời nói đầu

TCVN xxxxx:202x do Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững biên soạn, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị, Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng quốc gia thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Lời giới thiệu

Tiêu chuẩn này được biên soạn theo quy định pháp luật của Việt Nam và tham khảo tiêu chuẩn quản lý rừng của Tổ chức chứng nhận chứng chỉ rừng quốc tế (PEFC) và Quy định về sản xuất hàng hóa không gây mất rừng của Liên minh Châu Âu (EUDR). Tiêu chuẩn này được xây dựng để áp dụng trong Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS) theo quy định pháp luật của Việt Nam.

VFCS được thành lập theo Đề án Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng phê duyệt tại Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ. VFCS là hệ thống chứng chỉ rừng của Việt Nam được PEFC công nhận vào ngày 29 tháng 10 năm 2020. Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững (VFCO) do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) thành lập để quản lý và vận hành VFCS. Nhiệm vụ chính của VFCO là biên soạn các tiêu chuẩn, hướng dẫn; tổ chức các khóa tập huấn về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng; quản lý hoạt động chứng nhận và sử dụng Nhãn PEFC tại Việt Nam; kết nối thị trường và quảng bá thương hiệu VFCS và PEFC. Tham gia VFCS, có Văn phòng Công nhận chất lượng (BOA) với chức năng đánh giá, công nhận các tổ chức chứng nhận và đánh giá giám sát hằng năm các tổ chức chức cung ứng dịch vụ chứng nhận theo VFCS/PEFC. Các tổ chức chứng nhận (CBs) cung ứng dịch vụ chứng nhận và hoạt động theo cơ chế thị trường và chịu sự giám sát của VFCO.

Quản lý rừng bền vững - Yêu cầu chung

Sustainable Forest Management - General Requirements

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu chung về quản lý rừng bền vững tại Việt Nam để được cấp chứng nhận quản lý rừng bền vững theo Hệ thống Chứng chỉ rừng quốc gia.

Các tổ chức, cá nhân có liên quan có thể tham khảo tiêu chuẩn này trong các hoạt động quản lý rừng và chứng nhận quản lý rừng tại Việt Nam.

2 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau đây:

2.1

An toàn lao động (labor safety)

Giải pháp phòng, chống tác động của các yếu tố nguy hiểm nhằm bảo đảm không xảy ra thương tật, tử vong đối với con người trong quá trình lao động.

2.2

Bảo tồn đa dạng sinh học (biodiversity conservation)

Việc bảo vệ sự phong phú của các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù hoặc đại diện; bảo vệ môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của loài hoang dã, cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; nuôi, trồng, chăm sóc loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; lưu giữ và bảo quản lâu dài các mẫu vật di truyền.

2.3

Bên liên quan (stakeholder)

Một người, nhóm người, cộng đồng hoặc tổ chức quan tâm đến chủ đề của tiêu chuẩn.

2.4

Biện pháp lâm sinh (silviculture measures)

Biện pháp lâm sinh bao gồm:

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung;
- Nuôi dưỡng, làm giàu rừng;
- Cải tạo rừng tự nhiên;
- Trồng rừng mới, trồng lại rừng, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng.

2.5**Cây nông nghiệp, công nghiệp lâu năm** (agricultural plantations)

Cây trồng trên đất sản xuất nông nghiệp, chẳng hạn cây ăn quả, chè, cà phê, cao su, điều.

2.6**Cây ngoài rừng** (trees outside forests)

Cây sinh trưởng trên đất ngoài rừng, gồm: rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp, cây công nghiệp lâu năm (cao su, điều, ca cao,...), cây trồng phân tán trên đất vườn nhà, hành lang, hệ thống nông lâm kết hợp, cây ăn quả (sầu riêng, xoài,...).

2.7**Chất thải nguy hại** (hazardous wastes)

Chất thải chứa các yếu tố độc hại, dễ cháy, dễ nổ, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm và các yếu tố nguy hại khác gây nguy hại tới môi trường và sức khỏe con người.

[TCVN 6706:2009, 2.1]

2.8**Chủ rừng** (forest owner)

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; giao đất, cho thuê đất để trồng rừng; tự phục hồi, phát triển rừng; nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế rừng theo quy định pháp luật.

CHÚ THÍCH: Chủ rừng bao gồm:

- a) Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ.
- b) Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định pháp luật.
- c) Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng.
- d) Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp.
- đ) Hộ gia đình, cá nhân trong nước.
- e) Cộng đồng dân cư.
- g) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất.
- h) Các tổ chức, cá nhân liên kết sản xuất, thuê rừng, đất rừng từ chủ rừng được giao đất, cho thuê đất hợp pháp, hoặc có giấy xác nhận của chính quyền địa phương về sử dụng đất không có tranh chấp.

2.9**Chuyển đổi rừng sang các loại sử dụng đất khác** (forest conversion to other land use)

Chuyển đổi rừng sang mục đích sử dụng không phải rừng và không phải nông nghiệp do con người tác động trực tiếp.

2.10**Chuyển đổi rừng sang sản xuất nông nghiệp** (forest conversion to agricultural use)

Sự chuyển đổi đất có rừng sang sử dụng cho nông nghiệp, dù là do con người tác động hay không.

CHÚ THÍCH: Việc tái sinh thông qua trồng cây hoặc gieo hạt trực tiếp và/hoặc việc xúc tiến tái sinh tự nhiên, với các loài chủ yếu đã bị khai thác hoặc các loài khác có mặt trong cấu trúc hỗn loài của rừng trước đây không được coi là chuyển đổi rừng sang sản xuất nông nghiệp.

2.11

Chuyển đổi rừng tự nhiên (natural forest conversion)

Hoạt động do con người trực tiếp chuyển đổi đất có rừng tự nhiên sang đất khác hoặc rừng trồng.

2.12

Cộng đồng dân cư (community)

Cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố và điểm dân cư tương tự có cùng phong tục, tập quán.

2.13

Công trình hạ tầng kỹ thuật (technical infrastructure work)

Các công trình giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, viễn thông, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang.

2.14

Cưỡng bức lao động (forced labor)

Việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác để ép buộc người lao động phải làm việc trái ý muốn của họ.

2.15

Điều ước quốc tế (international treaties)

Thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế, không phụ thuộc vào tên gọi là hiệp ước, công ước, hiệp định, định ước, thỏa thuận, nghị định thư, bản ghi nhớ, công hàm trao đổi hoặc văn kiện có tên gọi khác.

2.16

Hành động khắc phục (corrective action)

Hành động nhằm loại bỏ nguyên nhân của sự không phù hợp hoặc các tình huống không mong muốn tiềm ẩn khác.

[TCVN ISO 9000:2015 (ISO 9000:2015), 3.12.2]

2.17

Hệ sinh thái (ecosystem)

Quần xã sinh vật và các yếu tố phi sinh vật của một khu vực địa lý nhất định, có tác động qua lại và trao đổi vật chất với nhau.

2.18

Hệ sinh thái không phải rừng (non-forest ecosystem)

Khu đất không đáp ứng các yêu cầu về định nghĩa rừng (2.36).

2.19

Hệ thống quản lý (management system)

Tập hợp các yếu tố có liên quan hoặc tương tác lẫn nhau của một tổ chức để thiết lập các chính sách, mục tiêu và các quá trình để đạt được các mục tiêu đó.

[TCVN ISO 9000:2015 (ISO 9000:2015), 3.5.3]

2.20**Hóa chất** (chemicals)

Đơn chất, hợp chất, hỗn hợp chất được con người khai thác hoặc tạo ra từ nguồn nguyên liệu tự nhiên, nguyên liệu nhân tạo.

2.21**Hoạt động lâm nghiệp** (forestry activity)

Một hoặc nhiều hoạt động quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, chế biến và thương mại lâm sản.

2.22**Khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái** (ecologically important forest areas)

Các khu rừng:

- a) Có chứa các hệ sinh thái rừng được bảo vệ, quý hiếm, nhạy cảm hoặc tiêu biểu;
- b) Có sự tập trung đáng kể các loài đặc hữu và môi trường sống của các loài bị đe dọa, được xác định và được công nhận;
- c) Có chứa nguồn gen đang bị đe dọa hoặc được bảo vệ trong môi trường tự nhiên;
- d) Góp phần tạo nên những cảnh quan lớn có tầm quan trọng toàn cầu, khu vực và quốc gia với phân bố và sự phong phú của các loài xuất hiện tự nhiên.

2.23**Lâm sản** (forest products)

Sản phẩm khai thác từ rừng, bao gồm thực vật rừng, động vật rừng và các sinh vật rừng khác, gồm cả gỗ, lâm sản ngoài gỗ, sản phẩm gỗ, song, mây, tre, nứa đã chế biến.

2.24**Lâm sản ngoài gỗ** (non-wood forest products)

Những sản phẩm có nguồn gốc sinh vật, khác gỗ, được khai thác từ rừng, đất có cây rừng.

2.25**Lâm sản ngoài gỗ từ cây trồng phân tán** (non-wood products from TOF areas)

Những sản phẩm có nguồn gốc sinh vật, khác gỗ, được khai thác từ cây trồng phân tán.

2.26**Lập địa** (site)

Nơi sống của một loài hay một tập hợp loài cây dưới ảnh hưởng của tất cả các yếu tố ngoại cảnh tác động lên chúng, bao gồm khí hậu, địa hình, thổ nhưỡng và động, thực vật.

2.27**Người lao động** (Labor)

Người từ đủ 15 tuổi trở lên, làm việc cho người sử dụng lao động theo thỏa thuận, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành, giám sát của người sử dụng lao động.

2.28

Người sử dụng lao động (employer)

Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng người lao động làm việc cho mình theo thỏa thuận; trường hợp người sử dụng lao động là cá nhân thì phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

2.29

Người quản lý, sử dụng đất, cây ngoài rừng (land user, constructor of trees outside forest)

Tổ chức, cá nhân được giao, khoán, cho thuê đất để trồng và kinh doanh cây ngoài rừng.

2.30

Nguồn gen (gene source)

Các loài sinh vật, các mẫu vật di truyền trong khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và trong tự nhiên.

2.31

Phong tục (custom)

Những thói quen trong ứng xử của cộng đồng hay những quy tắc xử sự chung được hình thành một cách tự phát trong một cộng đồng dân cư, được lưu truyền chủ yếu theo phương thức truyền miệng, được bảo đảm thực hiện bằng thói quen, bằng sức thuyết phục của chúng, bằng dư luận xã hội và bằng cả biện pháp cưỡng chế phi nhà nước.

2.32

Quản lý chất thải nguy hại (hazardous management)

Các hoạt động kiểm soát chất thải nguy hại trong suốt quá trình từ phát sinh đến thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại.

[TCVN 6706:2009, 2.2]

2.33

Quản lý lập địa rừng trồng (site management of plantations)

Toàn bộ những hoạt động lâm sinh trong quản lý rừng trồng nhằm duy trì các yếu tố cấu thành lập địa, phù hợp với điều kiện tự nhiên, đảm bảo duy trì ổn định năng suất sản xuất của lập địa.

CHÚ THÍCH: Trong giới hạn các hoạt động quản lý rừng trồng, quản lý lập địa được hiểu là quản lý độ phì đất, bao gồm tổng hợp các biện pháp kỹ thuật về xử lý thực bì trước khi trồng rừng, quản lý vật liệu hữu cơ sau khai thác, kỹ thuật làm đất, chăm sóc và quản lý nguồn dinh dưỡng trong đất đáp ứng nhu cầu của cây rừng, nhằm duy trì và cải thiện độ phì đất và năng suất rừng trồng qua nhiều chu kỳ kinh doanh.

2.34

Quản lý rừng bền vững (QLRBV) (sustainable forest management)

Phương thức quản trị rừng đảm bảo đạt được các mục tiêu bảo vệ, phát triển rừng, không làm suy giảm các giá trị và nâng cao giá trị rừng, cải thiện sinh kế, bảo vệ môi trường, góp phần giữ vững quốc phòng, an ninh.

2.35

Quyền theo phong tục/truyền thống (customary/traditional rights)

Những quyền được hình thành theo truyền thống thói quen hay phong tục lâu đời, liên tục được lặp lại và đã trở thành luật lệ trong phạm vi một đơn vị địa lý hay xã hội.

2.36**Rừng (forest)**

Một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liên vùng từ 0,3 ha trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên; hoặc cây có thể đạt đến các ngưỡng trên tại khu vực đó; không bao gồm cây trên đất sản xuất nông nghiệp hoặc đất đô thị.

2.37**Rừng bị suy thoái (degraded forest)**

Đất bị giảm thiểu tiềm năng lâu dài về mang lại lợi ích từ rừng bao gồm lưu trữ các-bon, gỗ, đa dạng sinh học và các lợi ích khác.

2.38**Rừng nguyên sinh (primary forest)**

Rừng nguyên sinh là rừng tự nhiên chưa hoặc ít bị tác động bởi con người; chưa làm thay đổi cấu trúc của rừng.

2.53**Rừng sản xuất (production forest)**

Rừng được sử dụng chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

2.39**Rừng tái sinh tự nhiên (naturally regenerating forest)**

Rừng hình thành thông qua tái sinh tự nhiên đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- a) Rừng không thể phân biệt được rừng trồng hay rừng tái sinh tự nhiên;
- b) Rừng hỗn hợp các loài cây bản địa tái sinh tự nhiên và cây trồng hoặc cây trồng từ hạt, và nơi cây tái sinh tự nhiên dự kiến sẽ chiếm phần lớn trong số cây đang phát triển ở giai đoạn trưởng thành;
- c) Cây tái sinh chồi từ cây ban đầu được hình thành thông qua tái sinh tự nhiên;
- d) Cây tái sinh tự nhiên của các loài du nhập.

2.40**Rừng trồng (planted forest)**

Rừng được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng.

2.41**Rừng trồng sản xuất (plantation forest)**

Rừng trồng được quản lý theo hướng thâm canh, khi trồng và trưởng thành đáp ứng tất cả các tiêu chí sau: một hoặc hai loài, đồng tuổi và khoảng cách đều; bao gồm rừng trồng luân canh chu kỳ ngắn cung cấp gỗ, sợi và năng lượng, và không bao gồm rừng được trồng để bảo vệ hoặc phục hồi hệ sinh thái, cũng như rừng được thiết lập thông qua trồng hoặc gieo hạt, mà khi trưởng thành giống hoặc sẽ giống với rừng tái sinh tự nhiên.

2.42

Rừng tự nhiên (natural forest)

Rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung.

2.43

Sản xuất nông nghiệp (agricultural use)

Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất nông nghiệp, bao gồm cây nông nghiệp, cây công nghiệp lâu năm và chăn nuôi gia súc và các khu vực chuyên sản xuất nông nghiệp.

2.44

Sinh kế (livelihoods)

Hoạt động kiếm sống của con người thông qua việc sử dụng các nguồn lực (con người, tự nhiên, vật chất, tài chính, xã hội...) trong một môi trường dễ bị tổn thương có sự quản lý của các tổ chức, định chế, chính sách.

2.45

Suy thoái rừng (forest degradation)

Thay đổi cấu trúc che phủ rừng, bao gồm các hình thức chuyển đổi:

- a) rừng nguyên sinh hoặc rừng tái sinh tự nhiên chuyển thành rừng trồng sản xuất hoặc thành đất rừng khác; hoặc
- b) rừng nguyên sinh chuyển thành rừng trồng.

2.46

Sự không phù hợp (nonconformity)

Sự không đáp ứng một nhu cầu hoặc mong đợi được tuyên bố, ngầm hiểu chung hoặc bắt buộc.

[TCVN ISO 9000:2015 (ISO 9000:2015), 3.6.9]

2.47

Tập quán (customs)

Quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng để xác định quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân trong quan hệ dân sự cụ thể, được hình thành và lặp đi lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài, được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng dân cư hoặc trong một lĩnh vực dân sự; Trường hợp các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định thì có thể áp dụng tập quán nhưng tập quán áp dụng không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự.

2.48

Tín ngưỡng (belief)

Niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng.

2.49

Tranh chấp đất đai (land conflict)

Tranh chấp về quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hoặc nhiều bên trong quan hệ đất đai.

2.50**Vùng đất ngập nước (wetland area)**

Vùng đầm lầy, vùng đất than bùn, vùng ngập nước thường xuyên hoặc ngập nước tạm thời theo mùa, kể cả các vùng ven biển, ven đảo có độ sâu không quá 6 m khi gần nước thủy triều thấp nhất.

3 Nguyên tắc áp dụng

Các từ mô tả các yêu cầu đối với quản lý rừng bền vững (QLRBV) được áp dụng theo nguyên tắc sau:

- “phải” chỉ yêu cầu bắt buộc thực hiện;
- “cần”, “nên” chỉ yêu cầu khuyến khích thực hiện;
- “được phép” chỉ sự cho phép.

4 Yêu cầu đối với quản lý rừng bền vững**4.1 Tuân thủ các quy định pháp luật và các điều ước, hiệp ước quốc tế mà Việt Nam tham gia****4.1.1 Chủ rừng phải thực hiện đúng quy định pháp luật về quyền sử dụng đất và rừng**

4.1.1.1 Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, giao rừng hoặc hợp đồng thuê đất, thuê rừng hoặc giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

4.1.1.2 Trường hợp đất được sử dụng theo quyền phong tục hoặc truyền thống thì phải đảm bảo không có tranh chấp.

4.1.1.3 Ranh giới đất và rừng phải được xác định rõ trên bản đồ và trên thực địa.

4.1.2 Chủ rừng phải thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc giấy phép đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật

4.1.2.1 Thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và ngành nghề sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật.

4.1.2.2 Trường hợp chưa trả hết các khoản phải nộp thì chủ rừng phải có kế hoạch hoàn trả và được cơ quan chức năng xác nhận.

4.1.2.3 Lưu trữ, cập nhật hồ sơ, chứng từ liên quan đến hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh của chủ rừng theo quy định pháp luật.

4.1.2.4 Thực hiện các biện pháp phòng chống tham nhũng theo quy định pháp luật.

4.1.2.5 Thực hiện đúng quy định pháp luật về thuế, phí, thương mại, hải quan.

4.1.3 Chủ rừng phải thực hiện đúng quy định pháp luật về QLRBV và nguồn gốc gỗ hợp pháp

4.1.3.1 Xây dựng phương án QLRBV theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Nội dung của phương án QLRBV phải bao gồm các thông tin: hiện trạng đơn vị quản lý, mục tiêu dài hạn, trữ lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ được phép khai thác, kế hoạch điều chỉnh, biện pháp và phương tiện để giảm thiểu nguy cơ suy thoái và các tác động tiêu cực đến hệ sinh thái rừng và cần ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong lập kế hoạch quản lý.

4.1.3.2 Công khai tóm tắt các nội dung chính của phương án QLRBV, nhưng có thể không công bố thông tin cá nhân và thông tin kinh doanh của chủ rừng cần giữ bí mật và các thông tin khác cần bảo mật theo quy định pháp luật.

4.1.3.3 Có biện pháp ngăn chặn các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp.

4.1.3.4 Phối hợp với các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương để xác định, kiểm soát và ngăn chặn hành vi bị cấm trong các hoạt động lâm nghiệp.

4.1.3.5 Tuân thủ quy định về nuôi, trồng, khai thác, sử dụng, buôn bán động vật, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm theo quy định pháp luật.

4.1.3.6 Tuân thủ quy định pháp luật về hồ sơ, trình tự, quy trình khai thác và quản lý lâm sản.

4.1.3.7 Lưu trữ hồ sơ về các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp trong tối thiểu 5 năm gần nhất.

4.1.4 Chủ rừng phải đáp ứng những yêu cầu trong các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam tham gia

Hiểu và tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, bao gồm các công ước cơ bản của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Công ước về quyền của người dân tộc (ILO 169), Công ước đa dạng sinh học 1992 (CBD), Công ước về các chất ô nhiễm hữu cơ khi phân hủy POP 2001 (Công ước Stockholm), Công ước buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES), Công ước sa mạc hóa (1992) và các điều ước khác có liên quan.

CHÚ THÍCH: Các công ước cơ bản của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) gồm tám công ước (ILO 29, 87, 98, 100, 105, 111, 138 và 182) được ILO xác định là “cơ bản” về các nguyên tắc và quyền tại nơi làm việc như quyền tự do tham gia công đoàn và công nhận ý kiến đóng góp của người lao động, không sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc dưới mọi hình thức, không sử dụng lao động trẻ em, không phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp.

4.2 Chủ rừng tôn trọng quyền của cộng đồng dân cư và người dân địa phương

4.2.1 Chủ rừng phải đảm bảo quyền sử dụng đất và rừng hợp pháp hoặc theo phong tục, truyền thống của cộng đồng dân cư và người dân địa phương

4.2.1.1 Tôn trọng quyền quản lý, sử dụng đất và rừng thuộc quyền sử dụng hợp pháp hoặc quyền theo phong tục/truyền thống của cộng đồng dân cư và người dân địa phương; Cùng cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan khác xác định trên bản đồ và ngoài thực địa những khu vực có liên quan đến hoạt động sinh kế theo tập quán của họ như khai thác lâm sản ngoài gỗ, cung cấp nguồn nước sản xuất, sinh hoạt...; có kế hoạch quản lý cho những khu vực đã được xác định trong phương án QLRBV.

4.2.1.2 Phân định, thống nhất ranh giới đất và rừng giữa cộng đồng dân cư, người dân địa phương với chủ rừng.

4.2.1.3 Tạo điều kiện cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương thực hiện các hoạt động hợp pháp trên đất và rừng của họ mà liên quan đến diện tích của chủ rừng.

4.2.2 Chủ rừng có trách nhiệm giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu, sử dụng rừng và đất rừng theo quy định pháp luật

4.2.2.1 Chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư phải có cơ chế và biện pháp phù hợp để giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất và rừng.

4.2.2.2 Lưu trữ hồ sơ các vụ tranh chấp chưa được giải quyết và đã được giải quyết trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.

4.2.3. Chủ rừng tạo cơ hội việc làm và cải thiện sinh kế cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương và quyền con người

4.2.3.1 Chủ rừng là tổ chức phải tạo điều kiện cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp và cải thiện sinh kế.

4.2.3.2 Chủ rừng không vi phạm các quy định về quyền con người đối với cộng đồng dân cư và người dân địa phương.

4.2.4 Chủ rừng cần đáp ứng nhu cầu cơ bản về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí của cộng đồng dân cư và người dân địa phương liên quan đến đất và rừng mà chủ rừng đang quản lý theo quy định pháp luật

4.2.4.1 Cùng cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan xác định những khu vực có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí trên bản đồ, ngoài thực địa thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng; có kế hoạch quản lý được đưa vào phương án QLRBV trên cơ sở tham vấn cộng đồng địa phương và các bên liên quan.

4.2.4.2 Có quy định quản lý, bảo vệ và sử dụng những khu vực đã được xác định có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí với sự tham vấn ý kiến của cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan.

4.2.5 Chủ rừng phải thực hiện các quy định pháp luật về khiếu nại và giải quyết đền bù khi hoạt động lâm nghiệp ảnh hưởng tiêu cực đến sinh kế, sức khỏe, đất, rừng và tài sản khác của cộng đồng dân cư và người dân địa phương

4.2.5.1 Đảm bảo nguyên tắc “Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, được báo trước và thông tin đầy đủ (FPIC)” khi triển khai các hoạt động ở khu vực có ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư và người dân địa phương.

4.2.5.2 Xác định các tác động tiêu cực có thể xảy ra của từng hoạt động lâm nghiệp đến sinh kế, sức khỏe, đất, rừng và tài sản khác của cộng đồng dân cư và người dân địa phương.

4.2.5.3 Có biện pháp phòng ngừa thiệt hại cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp.

4.2.5.4 Có cơ chế và biện pháp giải quyết khiếu nại và đền bù thiệt hại cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương theo quy định pháp luật.

4.2.5.5 Thực hiện bồi thường các thiệt hại cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương theo quy định pháp luật hoặc theo thỏa thuận.

4.2.5.6 Có trách nhiệm bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật cho địa phương khi sử dụng cho các hoạt động lâm nghiệp và hỗ trợ nâng cấp khi có điều kiện.

4.2.5.7 Lưu trữ hồ sơ về khiếu nại, bồi thường thiệt hại chưa được giải quyết và đã được giải quyết trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.

4.3 Chủ rừng đảm bảo quyền và điều kiện làm việc của người lao động

4.3.1 Chủ rừng phải đảm bảo công bằng, quyền và lợi ích của người lao động (kể cả lao động của nhà thầu) theo quy định pháp luật

4.3.1.1 Có và thực hiện đúng hợp đồng lao động với người lao động hoặc đại diện của họ theo quy định của pháp luật.

CHÚ THÍCH: Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả lương công, tiền lương, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động. Trường hợp hai bên thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên thì được coi là hợp đồng lao động.

4.3.1.2 Tuân thủ các quy định pháp luật về sử dụng lao động vị thành niên, người khuyết tật và người quá tuổi lao động.

4.3.1.3 Không tham gia hoặc không cưỡng bức lao động đối với người lao động dưới bất kỳ hình thức nào.

4.3.1.4 Thực hiện bình đẳng giới trong tuyển dụng, đào tạo và trả tiền lương.

4.3.2 Chủ rừng phải đảm bảo điều kiện làm việc cho người lao động (kể cả lao động của nhà thầu) theo quy định pháp luật

4.3.2.1 Người lao động phải được trang bị và hướng dẫn sử dụng các dụng cụ bảo hộ an toàn lao động phù hợp với điều kiện làm việc theo quy định của pháp luật.

4.3.2.2 Người lao động phải được hướng dẫn sử dụng và bảo quản các loại vật tư, trang thiết bị để gây tai nạn, nguy hiểm.

4.3.2.3 Người lao động phải được hướng dẫn sử dụng hóa chất đảm bảo an toàn cho sức khỏe của người lao động theo quy định của pháp luật.

4.3.2.4 Người lao động phải được tập huấn an toàn lao động theo quy định của pháp luật.

4.3.3 Chủ rừng là tổ chức phải tôn trọng quyền tham gia tổ chức công đoàn và các quyền thỏa thuận khác giữa người lao động và người sử dụng lao động theo quy định, quyền con người

4.3.3.1 Tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia tổ chức công đoàn.

4.3.3.2 Xây dựng và thực hiện đầy đủ các quy định về dân chủ ở cơ sở, lấy ý kiến của người lao động về những vấn đề liên quan đến đời sống và việc làm của người lao động.

4.3.3.3 Không vi phạm các quy định về quyền con người đối với người lao động.

4.3.4 Chủ rừng phải có và duy trì các cơ chế giải quyết khiếu nại và thực hiện bồi thường cho người lao động khi xảy ra tổn thất hoặc thiệt hại về tài sản và sức khỏe trong khi làm việc cho chủ rừng

4.3.4.1 Có cơ chế và biện pháp để giải quyết khiếu nại và đền bù những tổn thất, thiệt hại về tài sản và sức khỏe cho người lao động theo quy định pháp luật hoặc thỏa thuận giữa các bên.

4.3.4.2 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa thiệt hại và tổn thất về tài sản và sức khỏe cho người lao động khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp.

4.3.4.3 Bồi thường thiệt hại về tài sản và sức khỏe cho người lao động theo quy định pháp luật hoặc thỏa thuận giữa các bên.

4.3.4.4 Lưu trữ các hồ sơ về khiếu nại và bồi thường của chủ rừng trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.

4.4 Quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng

4.4.1 Chủ rừng phải thực hiện các hoạt động lâm nghiệp theo phương án QLRBV

4.4.1.1 Các hoạt động lâm nghiệp được thực hiện theo phương án QLRBV và kế hoạch hoạt động hằng năm.

4.4.1.2 Cập nhật, điều chỉnh phương án QLRBV định kỳ hoặc khi có những thay đổi về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, tiến bộ khoa học công nghệ, từ kết quả đánh giá, giám sát và các thay đổi về chính sách, quy định của nhà nước, nhưng phải đảm bảo mục tiêu QLRBV.

4.4.1.3 Thu thập, duy trì thông tin tọa độ địa lý về các khu vực rừng và cây trồng phân tán khai thác.

CHÚ THÍCH: Tọa độ địa lý là vị trí địa lý của một lô đất được mô tả bằng tọa độ vĩ độ và kinh độ tương ứng với ít nhất một điểm vĩ độ và kinh độ và sử dụng ít nhất sáu chữ số thập phân; đối với các lô đất trên bốn ha sử dụng đa giác có đủ các điểm vĩ độ và kinh độ để mô tả chu vi của từng lô đất.

4.4.1.4 Lưu trữ hồ sơ về việc điều chỉnh phương án QLRBV trong thời gian tối thiểu trong 5 năm gần nhất.

4.4.2 Chủ rừng sản xuất và sử dụng giống cây trồng theo quy định pháp luật về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp

4.4.2.1 Khảo nghiệm và công nhận giống mới phải tuân thủ quy định pháp luật về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

4.4.2.2 Sản xuất giống phải tuân thủ các quy định về điều kiện sản xuất kinh doanh giống, nguồn gốc, xuất xứ giống, quy trình kỹ thuật sản xuất giống và các tiêu chí về bảo vệ môi trường.

4.4.2.3 Sử dụng giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng và nguồn gốc giống theo quy định pháp luật về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

4.4.2.4 Tuân thủ các quy định về xuất khẩu và nhập khẩu giống.

4.4.3 Chủ rừng phải áp dụng các biện pháp lâm sinh phù hợp với mục tiêu trong phương án QLRBV

4.4.3.1 Chọn loài cây trồng phù hợp điều kiện lập địa và mục tiêu QLRBV.

4.4.3.2 Các biện pháp lâm sinh áp dụng phù hợp với đặc điểm loài cây trồng và điều kiện lập địa.

4.4.3.3 Các biện pháp quản lý lập địa phù hợp trong quản lý rừng trồng.

4.4.3.4 Các biện pháp lâm sinh cho rừng tự nhiên phù hợp với từng trạng thái rừng theo quy định pháp luật về lâm nghiệp.

4.4.4 Chủ rừng nên đa dạng các hoạt động quản lý, sản xuất và kinh doanh nhằm nâng cao các lợi ích của rừng

4.4.4.1 Thực hiện đa dạng các hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh dựa trên thông tin khoa học kỹ thuật thị trường về các sản phẩm từ rừng như gỗ, lâm sản ngoài gỗ và dịch vụ môi trường rừng.

4.4.4.2 Đa dạng nguồn thu từ rừng và dịch vụ môi trường rừng.

4.4.4.3 Phát triển các loài cây bản địa, đa mục đích và lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao.

4.4.4.4 Liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, tiếp thị và tiêu thụ các sản phẩm từ rừng và dịch vụ môi trường rừng.

CHÚ THÍCH: Dịch vụ môi trường rừng là hoạt động cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng, bao gồm:

- a) Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối;
- b) Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội;
- c) Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh;
- d) Bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch;
- đ) Cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản.

4.4.5 Chủ rừng phải có biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại rừng

4.4.5.1 Có kế hoạch và thực hiện các biện pháp quản lý và phòng trừ sâu, bệnh hại tổng hợp; ưu tiên các biện pháp lâm sinh, sinh học nhằm hạn chế sử dụng thuốc hóa học trong bảo vệ thực vật.

4.4.5.2 Kịp thời thông báo tới cơ quan chức năng khi phát hiện sâu bệnh gây hại rừng có khả năng lây lan để phối hợp xử lý.

4.4.5.3 Lưu trữ hồ sơ về sâu bệnh hại rừng trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.

4.4.6 Chủ rừng phải thực hiện biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng

4.4.6.1 Có phương án và thực hiện kiểm soát phòng cháy và chữa cháy rừng.

4.4.6.2 Có và duy trì hệ thống phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định.

4.4.6.3 Kịp thời thông báo tới cơ quan chức năng khi xảy ra cháy rừng để phối hợp xử lý.

4.4.6.4 Có hoạt động nâng cao năng lực của người lao động và nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương trong việc phòng cháy, chữa cháy rừng.

4.4.6.5 Lưu trữ hồ sơ về các vụ cháy rừng trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.

4.4.7 Chủ rừng phải khai thác hợp lý các sản phẩm từ rừng để duy trì tài nguyên rừng được ổn định lâu dài

4.4.7.1 Phương thức khai thác lâm sản đối với mỗi loại rừng phải tuân thủ theo quy định pháp luật về lâm nghiệp.

4.4.7.2 Sản lượng khai thác lâm sản hàng năm không được vượt quá mức tăng trưởng của rừng và được xác định trong phương án QLRBV.

4.4.8 Chủ rừng phải xây dựng và bảo trì các công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp với mục tiêu quản lý và hạn chế ảnh hưởng môi trường

4.4.8.1 Chủ rừng là tổ chức phải có kế hoạch và thực hiện xây dựng và bảo trì đường, cầu, cống, đường

vận xuất, đường trượt gỗ và bãi gỗ theo quy định; các công trình được thể hiện trên bản đồ.

4.4.8.2 Đảm bảo việc xây dựng và bảo trì đường, cầu cống, đường vận xuất, đường trượt gỗ và bãi gỗ không gây tác động tiêu cực tới môi trường.

4.5 Quản lý và bảo vệ môi trường trong các hoạt động lâm nghiệp

4.5.1 Chủ rừng thực hiện đánh giá tác động của các hoạt động lâm nghiệp tới môi trường

4.5.1.1 Phải đánh giá các tác động tích cực và tiêu cực có thể xảy ra đối với môi trường của tất cả các hoạt động lâm nghiệp.

4.5.1.2 Phải có kế hoạch và thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường trước khi thực hiện hoạt động lâm nghiệp.

4.5.1.3 Nên thực hiện các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên trong các hoạt động lâm nghiệp.

4.5.2 Chủ rừng thực hiện các biện pháp bảo vệ đất và nguồn nước trong các hoạt động lâm nghiệp

4.5.2.1 Phải xác định các khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước, như vùng đệm ven sông suối, ao hồ, vùng đất ngập nước, nơi có độ dốc cao và khu vực sản xuất nông nghiệp trên thực địa và bản đồ.

4.5.2.2 Phải có kế hoạch và thực hiện các biện pháp bảo vệ, phục hồi thảm thực vật tại các khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước đã được xác định.

4.5.2.3 Phải xác định các tác động tiêu cực có thể xảy ra tới đất và nguồn nước khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp.

4.5.2.4 Phải có kế hoạch và thực hiện các biện pháp khắc phục tác động tiêu cực tới đất và nguồn nước.

4.5.2.5 Ưu tiên trồng và phục hồi rừng trên đất trống, đất dễ bị xói mòn và đất bị thoái hóa thông qua kỹ thuật bảo vệ đất phù hợp.

4.5.3 Chủ rừng phải quản lý và sử dụng hóa chất, xăng, dầu và phân bón hóa học đảm bảo an toàn đối với môi trường và con người

4.5.3.1 Chỉ sử dụng những hóa chất có thành phần được phép sử dụng theo quy định pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế.

4.5.3.2 Cất giữ hóa chất, nguyên vật liệu, nhiên liệu ở nơi an toàn đối với môi trường và con người.

4.5.3.3 Không sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật thuộc danh lục 1A và 1B của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) và các loại thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng theo quy định của pháp luật.

4.5.3.4 Vận chuyển, lưu trữ, bảo quản hóa chất, xăng, dầu và phân bón hóa học đảm bảo an toàn đối với môi trường và con người.

4.5.3.5 Hướng dẫn sử dụng hóa chất, xăng, dầu và phân bón hóa học đảm bảo an toàn cho môi trường và con người theo quy định pháp luật.

4.5.3.6 Ghi chép, lưu trữ thông tin về chủng loại, liều lượng, thời gian và địa điểm sử dụng hóa chất và phân bón hóa học.

4.5.3.7 Hạn chế sử dụng phân bón hóa học; khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ và phân bón sinh học để tăng độ phì của đất.

4.5.3.8 Lưu trữ và cập nhật danh mục các hóa chất (thuốc diệt cỏ, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích ra rễ, chất điều hòa sinh trưởng, chất bảo quản...) bị cấm sử dụng bởi pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế.

4.5.3.9 Ghi chép, lưu trữ thông tin về chủng loại, liều lượng, thời gian và địa điểm sử dụng hóa chất và phân bón hóa học.

CHÚ THÍCH 1: Phân bón hóa học là các loại phân bón được sản xuất từ nguyên liệu chính là các chất vô cơ hoặc hữu cơ tổng hợp, được xử lý qua quá trình hóa học hoặc chế biến khoáng sản.

CHÚ THÍCH 2: Phân bón hữu cơ là các loại phân bón được sản xuất từ nguyên liệu chính là các chất hữu cơ tự nhiên (không bao gồm các chất hữu cơ tổng hợp), được xử lý thông qua quá trình vật lý (làm khô, nghiền, sàng, phối trộn, làm ẩm) hoặc sinh học (ủ, lên men, chiết).

CHÚ THÍCH 3: Phân bón sinh học là các loại phân bón được sản xuất thông qua quá trình sinh học hoặc có nguồn gốc tự nhiên, trong thành phần có chứa một hoặc nhiều chất sinh học như axit humic, axit fulvic, axit amin, vitamin hoặc các chất sinh học khác.

4.5.4 Chủ rừng phải quản lý chất thải nguy hại đảm bảo an toàn đối với môi trường và con người

4.5.4.1 Hạn chế chất thải nguy hại tạo ra từ các hoạt động lâm nghiệp.

4.5.4.2 Quản lý, thu gom bao bì và chất thải nguy hại sau khi sử dụng về nơi an toàn đối với môi trường và con người theo quy định pháp luật.

4.5.4.3 Xử lý bao bì và chất thải nguy hại đúng quy định.

4.6 Duy trì, bảo tồn và nâng cao đa dạng sinh học

4.6.1 Chủ rừng phải xác định các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái

4.6.1.1 Điều tra, lập bản đồ, xây dựng cơ sở dữ liệu và tham vấn các bên liên quan các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, bao gồm:

- a) Hệ sinh thái rừng quý, hiếm, nhạy cảm hoặc hệ sinh thái đặc trưng như các vùng cửa sông, ven biển, vùng đất ngập nước khác, núi đá;
- b) Khu vực có các loài đặc hữu và môi trường sống của các loài bị đe dọa theo quy định;
- c) Các nguồn gen tại chỗ đang bị nguy cấp và cần được bảo vệ;
- d) Các khu vực cảnh quan có tầm quan trọng trên thế giới, trong khu vực và quốc gia đã được xác định.

4.6.1.2 Có kế hoạch và thực hiện các hoạt động bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái được xác định theo điều 4.6.1.1 và đưa vào phương án QLRBV.

4.6.1.3 Có kế hoạch và thực hiện giám sát hoạt động bảo vệ, bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái.

4.6.1.4 Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch dựa trên kết quả giám sát.

4.6.2 Chủ rừng phải có kế hoạch và thực hiện các hoạt động bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng theo quy định pháp luật của Việt Nam và quốc tế

4.6.2.1 Lập danh mục và tham vấn các bên liên quan về các loài thực vật, động vật cần được bảo vệ theo quy định.

4.6.2.2 Công khai và thực hiện các biện pháp bảo vệ các loài cần được bảo vệ đã được xác định và sinh cảnh của chúng.

CHÚ THÍCH: Sinh cảnh nghĩa là cảnh quan địa lý được cấu thành bởi các hệ sinh thái tương tác hình thành do ảnh hưởng của những tương tác địa chất, địa hình, đất, khí hậu, sinh học và con người trong một khu vực.

4.6.2.3 Cập nhật và lưu trữ hồ sơ các loài cần được bảo vệ đã xác định.

4.6.2.4 Có biện pháp ngăn chặn và giám sát các hoạt động săn bắt và khai thác trái phép.

4.6.2.5 Giữ lại số lượng và sự phân bố cần thiết cây gỗ chết và cây đổ, cây rỗng ruột, rừng già và các loài cây quý hiếm để bảo vệ đa dạng sinh học, duy trì sức khỏe và sự ổn định của rừng và các hệ sinh thái xung quanh.

4.6.3 Chủ rừng phải bảo vệ bảo tồn các diện tích rừng có tầm quan trọng về sinh thái theo quy định của Việt Nam và quốc tế

4.6.3.1 Có biện pháp và công khai các biện pháp bảo vệ, bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về

sinh thái.

4.6.3.2 Cập nhật và lưu trữ hồ sơ về các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái.

4.6.3.3 Tuân thủ quy định về bảo vệ, bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái theo quy định.

4.6.3.4 Nâng cao năng lực cho người lao động có liên quan và nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư và người dân địa phương về bảo vệ và bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái.

4.6.4 Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp duy trì và nâng cao giá trị sinh thái và đa dạng sinh học của rừng

4.6.4.1 Phải áp dụng biện pháp lâm sinh phù hợp, ưu tiên sử dụng các loài cây bản địa trong phục hồi, làm giàu rừng và trồng rừng.

4.6.4.2 Ưu tiên trồng rừng hỗn loài để tăng cường đa dạng sinh học và tính bền vững của rừng.

CHÚ THÍCH: Rừng trồng hỗn loài là rừng trồng có nhiều hơn một loài cây trồng xen với nhau trên một đơn vị diện tích.

4.6.4.3 Không sử dụng thực vật biến đổi gen trong trồng rừng, trừ trường hợp có đủ dữ liệu khoa học cho thấy những tác động của chúng đối với sức khỏe con người, động vật và môi trường là tương đương hoặc tích cực hơn những cây cải thiện di truyền bằng các phương pháp truyền thống.

CHÚ THÍCH 1: Thực vật biến đổi gen là thực vật trong đó vật liệu di truyền đã bị biến đổi xảy ra một cách không tự nhiên thông qua thụ phấn và/hoặc tái tổ hợp tự nhiên, là thực vật có cấu trúc di truyền bị thay đổi bằng công nghệ chuyển gen.

CHÚ THÍCH 2: Các kỹ thuật chuyển gen sau được coi là tạo ra cây biến đổi gen (Chỉ thị EU 2001/18/EC):

1) Kỹ thuật axit nucleic tái tổ hợp liên quan đến việc hình thành các tổ hợp mới của vật liệu di truyền bằng cách đưa các phân tử axit nucleic được tạo ra bằng bất kỳ phương tiện nào bên ngoài sinh vật vào bất kỳ loại vi-rút, vi khuẩn plasmid hoặc hệ thống vectơ nào khác và đưa chúng vào sinh vật chủ theo cách không xảy ra trong tự nhiên, nhưng có khả năng tiếp tục nhân giống;

2) Kỹ thuật liên quan đến việc đưa trực tiếp vật liệu di truyền được chuẩn bị bên ngoài sinh vật vào sinh vật, bao gồm tiêm vi mô, tiêm vĩ mô và vi nang hóa;

3) Kỹ thuật hợp nhất tế bào (bao gồm hợp nhất nguyên sinh chất) hoặc lai tạo trong đó các tế bào sống với các tổ hợp mới của vật liệu di truyền có thể di truyền được hình thành thông qua quá trình hợp nhất của hai hoặc nhiều tế bào bằng các phương pháp không diễn ra tự nhiên.

CHÚ THÍCH 3: Các kỹ thuật sau đây không được coi là biến đổi gen dẫn đến cây biến đổi gen (Chỉ thị EU 2001/18/EC):

1) Thụ tinh trong ống nghiệm;

2) Các quá trình tự nhiên như: tiếp hợp, tải nạp, biến đổi;

3) Cảm ứng đa bội.

4.6.4.4 Phải thực hiện các biện pháp cụ thể và thỏa thuận với cộng đồng dân cư và người dân địa phương để giảm thiểu ảnh hưởng của chăn thả gia súc đến tái sinh, sinh trưởng và đa dạng sinh học của rừng.

4.6.4.5 Chỉ trồng rừng trên diện tích đất trống theo đúng quy hoạch lâm nghiệp; đất có rừng tự nhiên phải áp dụng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc trồng làm giàu rừng.

4.6.5 Chủ rừng phải kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loài nhập nội để tránh những tác hại cho hệ sinh thái rừng

4.6.5.1 Không sử dụng các loài nhập nội có tác động tiêu cực tới môi trường và những loài xâm lấn theo quy định.

4.6.5.2 Tuân thủ quy định pháp luật về việc nhập nội các loài động vật, thực vật, nguồn gen và vi sinh vật.

4.6.5.3 Có biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt nơi nuôi trồng các loài nhập nội, tránh xâm lấn ra bên ngoài.

4.6.5.4 Lưu trữ hồ sơ về nguồn gốc, sử dụng các loài nhập nội trong tối thiểu 5 năm.

4.6.6 Chủ rừng không tự chuyển đổi đất có rừng tự nhiên và những diện tích rừng có tầm quan trọng về sinh thái, kể cả các khu rừng bị suy thoái nghiêm trọng thành rừng trồng hoặc vào mục đích sử dụng khác

4.6.6.1 Không được chuyển đổi sang mục đích sản xuất nông nghiệp.

4.6.6.2 Không được chuyển rừng tự nhiên và những khu vực rừng có tầm quan trọng về sinh thái sang các mục đích sử dụng đất khác. Trường hợp khu vực được phép chuyển đổi, phải đảm bảo đáp ứng đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- a) Tuân thủ chính sách, luật pháp liên quan đến sử dụng đất và quản lý rừng, quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, bao gồm cả việc tham vấn các bên liên quan bị ảnh hưởng bởi hoạt động chuyển đổi;
- b) Tỷ lệ diện tích chuyển đổi không vượt quá 5 % diện tích rừng được cấp chứng chỉ;
- c) Không có tác động tiêu cực đến các khu vực rừng quan trọng về sinh thái, các khu vực có ý nghĩa văn hóa và xã hội hoặc các khu vực được bảo vệ khác;
- d) Không gây tác động tiêu cực đến các khu vực có trữ lượng các-bon cao;
- đ) Đóng góp cho các lợi ích lâu dài về bảo tồn, kinh tế và xã hội của địa phương.

4.6.6.3 Không được chuyển đổi những khu vực không phải là rừng nhưng có tầm quan trọng về sinh thái để trồng rừng. Trường hợp khu vực được phép chuyển đổi, phải đáp ứng đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- a) Tuân thủ chính sách, luật pháp quốc gia liên quan đến sử dụng đất và quản lý rừng, quy hoạch sử dụng đất quốc gia hoặc vùng đã được phê duyệt, bao gồm cả việc tham vấn các bên liên quan bị ảnh hưởng bởi hoạt động chuyển đổi;
- b) Không có tác động tiêu cực đến các hệ sinh thái không phải rừng đang bị đe dọa (bao gồm các hệ sinh thái dễ bị tổn thương, quý hiếm hoặc có nguy cơ tuyệt chủng), các khu vực có ý nghĩa văn hóa và xã hội, môi trường sống quan trọng của các loài bị đe dọa hoặc các khu vực bảo tồn khác;
- c) Chiếm một tỷ lệ nhỏ trong khu vực không phải là rừng nhưng có tầm quan trọng về sinh thái do một tổ chức quản lý;
- d) Không gây tác động tiêu cực đến các khu vực có trữ lượng các-bon cao;
- đ) Đóng góp vào các lợi ích lâu dài về bảo tồn, kinh tế và xã hội.

CHÚ THÍCH: Khu vực không phải rừng nhưng có tầm quan trọng về sinh thái là khu vực:

- a) Chứa các hệ sinh thái không phải rừng được bảo vệ, quý hiếm, nhạy cảm hoặc tiêu biểu;
- b) Có sự tập trung đáng kể các loài đặc hữu và môi trường sống của các loài bị đe dọa, được xác định theo danh mục đã được công nhận;
- c) Chứa các nguồn gen đang bị đe dọa hoặc được bảo vệ trong môi trường tự nhiên;
- d) Góp phần vào các cảnh quan lớn có tầm quan trọng toàn cầu, khu vực và quốc gia với sự phân bố và độ phong phú của các loài xuất hiện tự nhiên.

4.6.6.4 Lưu trữ tài liệu mô tả và đánh giá giá trị bảo tồn của những diện tích chuyển đổi (nếu có).

4.6.7 Chủ rừng không được thực hiện các hoạt động gây suy thoái rừng

4.6.7.1 Không chuyển đổi rừng tự nhiên hoặc rừng tái sinh tự nhiên sang rừng trồng sản xuất sau ngày 31/12/2010.

4.6.7.2 Không chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng sau ngày 31/12/2010.

CHÚ THÍCH: Không áp dụng yêu cầu này đối với rừng trồng thiết lập cho mục đích bảo vệ hoặc phục hồi hệ sinh thái, hoặc rừng được thiết lập thông qua trồng hoặc gieo hạt mà khi trưởng thành sẽ giống với rừng tự nhiên.

4.7 Giám sát, đánh giá thực hiện phương án QLRBV

4.7.1 Chủ rừng phải xây dựng kế hoạch giám sát và đánh giá các hoạt động lâm nghiệp

4.7.1.1 Xác định chỉ số giám sát, đánh giá; xác định tiến độ và nguồn lực thực hiện giám sát, đánh giá hàng năm cho các hoạt động lâm nghiệp.

4.7.1.2 Có quy trình, mẫu biểu ghi chép và chỉ số giám sát và đánh giá phù hợp với phương án QLRBV.

4.7.1.3 Có phân công thực hiện việc giám sát, đánh giá và báo cáo.

4.7.1.4 Có kế hoạch và thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ bao gồm tần suất, phương pháp, trách nhiệm, các yêu cầu về kế hoạch và báo cáo đánh giá. việc đánh giá nội bộ phải bao gồm cả việc rà soát lại các quy trình có liên quan đến hệ thống quản lý và kết quả của các cuộc đánh giá trước đó.

4.7.1.5 Xác định các tiêu chí và phạm vi đánh giá cho từng cuộc đánh giá nội bộ.

4.7.1.6 Có nhân sự phù hợp và đủ năng lực cho đánh giá nội bộ.

4.7.1.7 Thông báo kết quả đánh giá nội bộ tới các bộ phận có liên quan.

4.7.1.8 Lưu giữ hồ sơ liên quan đến hoạt động giám sát, đánh giá.

4.7.2 Chủ rừng phải thực hiện kế hoạch giám sát và đánh giá các hoạt động lâm nghiệp

4.7.2.1 Có số liệu theo dõi hàng năm các thông số: sản lượng khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ, diễn biến diện tích, sinh trưởng rừng trồng.

4.7.2.2 Có số liệu theo dõi định kỳ 5 năm các thông số: sinh trưởng, tái sinh, tổ thành loài của rừng tự nhiên.

4.7.2.3 Có số liệu và báo cáo về bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái và các loài cần được bảo vệ.

4.7.2.4 Có hoạt động theo dõi tình hình sâu, bệnh hại và các hiện tượng bất thường khác.

4.7.2.5 Có hoạt động giám sát tác động môi trường và xã hội của các hoạt động lâm nghiệp.

4.7.2.6 Có số liệu theo dõi hàng năm chi phí và thu nhập của các hoạt động lâm nghiệp.

4.7.2.7 Lập báo cáo và công bố công khai kết quả giám sát và đánh giá thực hiện phương án QLRBV.

4.7.2.8 Thực hiện giám sát định kỳ điều kiện làm việc và điều chỉnh khi cần thiết.

4.7.3 Chủ rừng phải xây dựng hệ thống quản lý và lưu trữ hồ sơ quản lý rừng, kinh doanh rừng và hệ thống bản đồ theo dõi diễn biến rừng

4.7.3.1 Có hệ thống quản lý hồ sơ tài nguyên rừng, bản đồ hiện trạng rừng.

4.7.3.2 Có hệ thống quản lý hồ sơ các hoạt động lâm nghiệp.

4.7.3.3 Có hệ thống quản lý hồ sơ lâm sản từ khâu khai thác, vận chuyển, chế biến (nếu có) và bán sản phẩm để đảm bảo có thể truy xuất nguồn gốc lâm sản theo quy định pháp luật về lâm nghiệp.

CHÚ THÍCH: Hồ sơ lâm sản là các tài liệu về lâm sản được lưu giữ tại cơ sở sản xuất, kinh doanh lâm sản và lưu hành cùng với lâm sản trong quá trình khai thác, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, vận chuyển, chế biến, cất giữ.

4.7.4 Chủ rừng phải thực hiện rà soát và cải thiện hệ thống quản lý

4.7.4.1 Thực hiện rà soát hệ thống quản lý hàng năm, ít nhất phải bao gồm các nội dung sau:

- a) Tình trạng của các hành động cải tiến từ lần rà soát hệ thống quản lý gần nhất;
- b) Những thay đổi bên trong và bên ngoài có liên quan tới hệ thống quản lý;
- c) Thông tin về kết quả thực hiện của tổ chức, bao gồm các điểm không phù hợp và các hành động khắc phục, kết quả giám sát, kết quả đánh giá;
- d) Cơ hội cải tiến của hệ thống quản lý.

4.7.4.2 Xem xét, cải thiện hệ thống quản lý dựa trên kết quả rà soát tại điều **4.7.4.1**.

4.7.4.3 Lưu trữ hồ sơ liên quan đến kết quả rà soát hệ thống quản lý hàng năm.

4.7.5 Chủ rừng phải thực hiện hành động khắc phục đối với các hoạt động không phù hợp

4.7.5.1 Khi phát hiện sự không phù hợp xảy ra, chủ rừng phải:

a) Khắc phục sự không phù hợp, bằng cách:

- Thực hiện hành động để kiểm soát và khắc phục sự không phù hợp;
- Khắc phục hậu quả của sự không phù hợp.

b) Phân tích, đánh giá nhu cầu hành động để loại bỏ nguyên nhân gốc rễ của sự không phù hợp, để không tái diễn hoặc xảy ra ở nơi khác, thông qua:

- Rà soát các điểm không phù hợp;
- Xác định nguyên nhân của sự không phù hợp;
- Xác định xem có sự không phù hợp tương tự đang tồn tại hoặc có khả năng tái diễn trong tương lai hay không;
- Xem xét hiệu quả của hành động khắc phục đã thực hiện.

c) Xem xét điều chỉnh hệ thống quản lý nếu cần.

4.7.5.2 Hành động khắc phục phải tương xứng với tác động của sự không phù hợp đã xảy ra.

4.7.5.3 Lưu trữ hồ sơ về sự không phù hợp, hành động và kết quả khắc phục.

5 Yêu cầu đối với cây ngoài rừng

Cây ngoài rừng được trồng với mục đích kinh tế, hoặc kinh tế kết hợp bảo vệ môi trường đảm bảo mật độ tối thiểu là 150 cây trên 1 ha. Các yêu cầu đối với cây ngoài rừng để được chứng nhận theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia được quy định tại Phụ lục A.

Phụ lục A

(quy định)

Diễn giải yêu cầu đối với cây ngoài rừng

Tất cả các yêu cầu áp dụng đối với quản lý rừng bền vững đều áp dụng với cây ngoài rừng. Bảng dưới đây diễn giải các yêu cầu đối với cây ngoài rừng để được chứng nhận theo Hệ thống chứng chỉ rừng Quốc gia (VFCS).

Bảng A.1 - Diễn giải yêu cầu đối với cây ngoài rừng

Yêu cầu đối với QLRBV	Diễn giải áp dụng cho cây ngoài rừng
4.1.1.1 Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, giao rừng hoặc hợp đồng thuê đất, thuê rừng hoặc giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.	4.1.1.1 Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, hợp đồng thuê đất, thuê cây ngoài rừng hoặc giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đối với khu vực trồng cây ngoài rừng.
4.1.1.3 Ranh giới đất và rừng phải được xác định rõ trên bản đồ và trên thực địa.	4.1.1.3 Ranh giới đất và khu vực trồng cây ngoài rừng phải được xác định rõ trên bản đồ và trên thực địa.
4.2.1.1 Tạo điều kiện cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương thực hiện các hoạt động hợp pháp trên đất và rừng của họ mà liên quan đến diện tích của chủ rừng.	4.2.1.1 Tạo điều kiện cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương thực hiện các hoạt động hợp pháp trên đất và rừng của họ mà liên quan đến diện tích trồng cây ngoài rừng của người quản lý, sử dụng đất, cây ngoài rừng.
4.2.1.2 Phân định, thống nhất ranh giới đất và rừng giữa cộng đồng dân cư, người dân địa phương với chủ rừng.	4.2.1.2 Phân định, thống nhất ranh giới đất và cây ngoài rừng giữa cộng đồng dân cư, người dân địa phương với người quản lý, sử dụng đất, cây ngoài rừng.
4.2.2.1 Chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư phải có cơ chế và biện pháp phù hợp để giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất và rừng.	4.2.2.1 Người quản lý, sử dụng đất, cây ngoài rừng phải giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất, cây ngoài rừng nếu có.
4.2.3.1 Chủ rừng là tổ chức phải tạo điều kiện cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp và cải thiện sinh kế.	4.2.3.1 Người quản lý, sử dụng đất, cây ngoài rừng cần tạo điều kiện cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương tham gia vào các hoạt động liên quan đến cây ngoài rừng (trồng, chăm sóc, quản lý, khai thác) và cải thiện sinh kế
4.1.3.8 Xây dựng phương án QLRBV theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Nội dung của phương án QLRBV phải bao gồm các thông tin: hiện trạng đơn vị quản lý, mục tiêu dài hạn, trữ lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ được phép khai thác, kế hoạch điều chỉnh, biện pháp và phương tiện để giảm thiểu nguy cơ suy thoái và các tác động tiêu cực đến hệ sinh thái rừng và cần ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong	4.1.3.8 Xây dựng phương án QLRBV theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Nội dung của phương án QLRBV phải bao gồm các thông tin: hiện trạng đơn vị quản lý, mục tiêu dài hạn, trữ lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ được phép khai thác, kế hoạch điều chỉnh, biện pháp và phương tiện để giảm thiểu nguy cơ suy thoái và các tác động tiêu cực đến khu vực trồng cây ngoài rừng và cần ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong lập kế hoạch quản lý.

Yêu cầu đối với QLRBV	Diễn giải áp dụng cho cây ngoài rừng
lập kế hoạch quản lý.	CHÚ THÍCH: Đối với cây ngoài rừng là cây trồng phân tán trên đất vườn nhà, hành lang, hệ thống nông lâm kết hợp, cây ăn quả, chỉ yêu cầu xây dựng Kế hoạch quản lý. Kế hoạch quản lý phải bao gồm các thông tin: hiện trạng đơn vị quản lý và hiện trạng cây trồng phân tán, mục tiêu dài hạn, trữ lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ được phép khai thác, biện pháp và phương tiện để giảm thiểu nguy cơ suy thoái và các tác động tiêu cực đến khu vực trồng cây ngoài rừng.
4.2.5.2 Xác định các tác động tiêu cực có thể xảy ra của từng hoạt động lâm nghiệp đến sinh kế, sức khỏe, đất, rừng và tài sản khác của cộng đồng dân cư và người dân địa phương.	4.2.5.2 Xác định các tác động tiêu cực có thể xảy ra của từng hoạt động liên quan đến cây ngoài rừng đến sinh kế, sức khỏe, đất, rừng và tài sản khác của cộng đồng dân cư và người dân địa phương. CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.2.5.3 Có biện pháp phòng ngừa thiệt hại cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp.	4.2.5.3 Có biện pháp phòng ngừa thiệt hại cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương khi thực hiện các hoạt động liên quan đến cây ngoài rừng . CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.3.4.2 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa thiệt hại và tổn thất về tài sản và sức khỏe cho người lao động khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp.	4.3.4.2 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa thiệt hại và tổn thất về tài sản và sức khỏe cho người lao động khi thực hiện các hoạt động liên quan đến cây ngoài rừng . CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.4.1.1 Các hoạt động lâm nghiệp được thực hiện theo phương án QLRBV và kế hoạch hoạt động hằng năm.	4.4.1.1 Các hoạt động liên quan đến cây ngoài rừng được thực hiện theo phương án QLRBV hoặc kế hoạch quản lý và kế hoạch hoạt động hằng năm. CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.4.2.3 Sử dụng giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng và nguồn gốc giống theo quy định pháp luật về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.	4.4.2.3 Sử dụng giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng và nguồn gốc giống theo quy định pháp luật về quản lý giống cây trồng.
4.4.2.1 Khảo nghiệm và công nhận giống mới phải tuân thủ quy định pháp luật về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.	4.4.2.1 Khảo nghiệm và công nhận giống mới phải tuân thủ quy định pháp luật về quản lý giống cây trồng.
4.4.3.2 Các biện pháp lâm sinh áp dụng phù hợp với đặc điểm loài cây trồng và điều kiện lập địa.	4.4.3.2 Các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác cây ngoài rừng áp dụng phù hợp với đặc điểm loài cây trồng và điều kiện lập địa. CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

Yêu cầu đối với QLRBV	Diễn giải áp dụng cho cây ngoài rừng
4.4.3.3 Các biện pháp quản lý lập địa phù hợp trong quản lý rừng trồng.	4.4.3.3 Các biện pháp quản lý lập địa phù hợp với từng loài cây trồng. CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.4.4.1 Thực hiện đa dạng các hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh dựa trên thông tin khoa học kỹ thuật thị trường về các sản phẩm từ rừng như gỗ, lâm sản ngoài gỗ và dịch vụ môi trường rừng.	4.4.4.1 Thực hiện đa dạng các hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh dựa trên thông tin khoa học kỹ thuật thị trường về các sản phẩm từ cây ngoài rừng như gỗ, lâm sản ngoài gỗ và dịch vụ hệ sinh thái. CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.4.4.2 Đa dạng nguồn thu từ rừng và dịch vụ môi trường rừng.	4.4.4.2 Đa dạng nguồn thu từ cây ngoài rừng và dịch vụ hệ sinh thái. CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.4.4.4 Liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, tiếp thị và tiêu thụ các sản phẩm từ rừng và dịch vụ môi trường rừng.	4.4.4.4 Liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, tiếp thị và tiêu thụ các sản phẩm từ cây ngoài rừng và dịch vụ hệ sinh thái. CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.4.5.2 Kịp thời thông báo tới cơ quan chức năng khi phát hiện sâu bệnh gây hại rừng có khả năng lây lan để phối hợp xử lý.	4.4.5.2 Kịp thời thông báo tới cơ quan chức năng khi phát hiện sâu bệnh gây hại cây ngoài rừng có khả năng lây lan để phối hợp xử lý. CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.4.5.3 Lưu trữ hồ sơ về sâu bệnh hại rừng trong thời gian tối thiểu 5 năm.	4.4.5.3 Lưu trữ hồ sơ về sâu bệnh hại cây ngoài rừng trong thời gian tối thiểu 5 năm. CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.4.7.1 Phương thức khai thác lâm sản đối với mỗi loại rừng phải tuân thủ theo quy định pháp luật về lâm nghiệp.	4.4.7.1 Phương thức khai thác lâm sản đối với từng loài cây ngoài rừng phải tuân thủ theo quy định pháp luật.
4.4.7.2 Sản lượng khai thác lâm sản hàng năm không được vượt quá mức tăng trưởng của rừng và được xác định trong phương án QLRBV.	4.4.7.2 Sản lượng khai thác lâm sản hàng năm không được vượt quá mức tăng trưởng của cây ngoài rừng và được xác định trong phương án QLRBV. CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.5.1.4 Phải đánh giá các tác động tích cực và tiêu cực có thể xảy ra đối với môi trường	4.5.1.4 Phải đánh giá các tác động tích cực và tiêu cực có thể xảy ra đối với môi trường của tất cả các hoạt động

Yêu cầu đối với QLRBV	Diễn giải áp dụng cho cây ngoài rừng
của tất cả các hoạt động lâm nghiệp.	liên quan đến cây ngoài rừng (trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, khai thác cây ngoài rừng) . CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.5.1.2 Phải có kế hoạch và thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường trước khi thực hiện hoạt động lâm nghiệp.	4.5.1.2 Phải có kế hoạch và thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường trước khi thực hiện hoạt động liên quan đến cây ngoài rừng . CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.5.1.3 Nên thực hiện các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên trong các hoạt động lâm nghiệp.	4.5.1.3 Nên thực hiện các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên trong các hoạt động liên quan đến cây ngoài rừng . CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.5.2.3 Phải xác định các tác động tiêu cực có thể xảy ra tới đất và nguồn nước khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp.	4.5.2.3 Phải xác định các tác động tiêu cực có thể xảy ra tới đất và nguồn nước khi thực hiện các hoạt động liên quan đến cây ngoài rừng (trồng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác) . CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.5.4.1 Hạn chế chất thải nguy hại tạo ra từ các hoạt động lâm nghiệp.	4.5.4.1 Hạn chế chất thải nguy hại tạo ra từ các hoạt động liên quan đến cây ngoài rừng .
4.6.1.1 Điều tra, lập bản đồ, xây dựng cơ sở dữ liệu và tham vấn các bên liên quan các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái.	4.6.1.1 Điều tra, lập bản đồ, xây dựng cơ sở dữ liệu và tham vấn các bên liên quan các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, trong khu vực cây ngoài rừng . CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.6.1.2 Có kế hoạch và thực hiện các hoạt động bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái được xác định theo điều 4.6.1.1 và đưa vào phương án QLRBV.	4.6.1.2 Có kế hoạch và thực hiện các hoạt động bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái trong khu vực cây ngoài rừng được xác định theo điều 4.6.1.1 và đưa vào phương án QLRBV. CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.6.1.3 Có kế hoạch và thực hiện giám sát hoạt động bảo vệ, bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái.	4.6.1.3 Có kế hoạch và thực hiện giám sát hoạt động bảo vệ, bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái trong khu vực cây ngoài rừng . CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

Yêu cầu đối với QLRBV	Diễn giải áp dụng cho cây ngoài rừng
4.6.4.2 Ưu tiên trồng rừng hỗn loài để tăng cường đa dạng sinh học và tính bền vững của rừng.	4.6.4.2 Ưu tiên trồng cây ngoài rừng hỗn loài để tăng cường đa dạng sinh học và tính bền vững của hệ sinh thái. CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.6.4.3 Không sử dụng thực vật biến đổi gen trong trồng rừng, trừ trường hợp (...)	4.6.4.3 Không sử dụng thực vật biến đổi gen trong trồng cây ngoài rừng, trừ trường hợp (...) CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.6.4.4 Phải thực hiện các biện pháp cụ thể và thỏa thuận với cộng đồng dân cư và người dân địa phương để giảm thiểu ảnh hưởng của chăn thả gia súc đến tái sinh, sinh trưởng và đa dạng sinh học của rừng.	4.6.4.4 Phải thực hiện các biện pháp cụ thể và thỏa thuận với cộng đồng dân cư và người dân địa phương để giảm thiểu ảnh hưởng của chăn thả gia súc đến tái sinh, sinh trưởng và đa dạng sinh học của khu vực cây ngoài rừng. CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.6.6.1 Không được chuyển đổi sang mục đích sản xuất nông nghiệp.	4.6.6.1 Không được chuyển đổi sang mục đích trồng cây ngoài rừng là cây nông nghiệp, công nghiệp lâu năm
4.6.6.2 Không được chuyển rừng tự nhiên và những khu vực rừng có tầm quan trọng về sinh thái sang các mục đích sử dụng đất khác. Trường hợp khu vực được phép chuyển đổi, phải đảm bảo đáp ứng đồng thời tất cả các điều kiện sau (...)	4.6.6.2 Cây ngoài rừng tập trung không phải là cây nông nghiệp, công nghiệp lâu năm, cây ăn quả được thiết lập sau ngày 31/12/2010 không được chứng nhận. CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.6.6.3 Không được chuyển đổi những khu vực không phải là rừng nhưng có tầm quan trọng về sinh thái để trồng rừng. Trường hợp khu vực được phép chuyển đổi, phải đáp ứng đồng thời tất cả các điều kiện sau (...)	4.6.6.3 Không được chuyển đổi những khu vực không phải là rừng nhưng có tầm quan trọng về sinh thái để trồng cây ngoài rừng. Trường hợp khu vực được phép chuyển đổi, phải đáp ứng đồng thời tất cả các điều kiện sau (...)
4.6.7.1 Không chuyển đổi rừng tự nhiên hoặc rừng tái sinh tự nhiên sang rừng trồng sản xuất sau ngày 31/12/2010.	4.6.7.1 Không chuyển đổi rừng tự nhiên hoặc rừng tái sinh tự nhiên sang cây ngoài rừng sau ngày 31/12/2010.
4.6.7.2 Không chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng sau ngày 31/12/2010.	4.6.7.2 Không chuyển đổi rừng tự nhiên sang cây ngoài rừng sau ngày 31/12/2010.
4.7.1.1 Xác định chỉ số giám sát, đánh giá; xác định tiến độ và nguồn lực thực hiện giám sát, đánh giá hàng năm cho các hoạt động lâm nghiệp.	4.7.1.1 Xác định chỉ số giám sát, đánh giá; xác định tiến độ và nguồn lực thực hiện giám sát, đánh giá hàng năm cho các hoạt động liên quan đến cây ngoài rừng. CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

Yêu cầu đối với QLRBV	Diễn giải áp dụng cho cây ngoài rừng
4.7.2.1 Có số liệu theo dõi hàng năm các thông số: sản lượng khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ, diễn biến diện tích, sinh trưởng rừng trồng.	4.7.2.1 Có số liệu theo dõi hàng năm các thông số: sản lượng khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ, diễn biến diện tích, sinh trưởng cây ngoài rừng. CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.7.2.5 Có hoạt động giám sát tác động môi trường và xã hội của các hoạt động lâm nghiệp.	4.7.2.5 Có hoạt động giám sát tác động môi trường và xã hội của các hoạt động liên quan đến cây ngoài rừng. CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.7.2.6 Có số liệu theo dõi hàng năm chi phí và thu nhập của các hoạt động lâm nghiệp.	4.7.2.6 Có số liệu theo dõi hàng năm chi phí và thu nhập của các hoạt động liên quan đến cây ngoài rừng. CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.7.3.1 Có hệ thống quản lý hồ sơ tài nguyên rừng, bản đồ hiện trạng rừng.	4.7.3.1 Có hệ thống quản lý hồ sơ tài nguyên cây ngoài rừng, bản đồ hiện trạng cây ngoài rừng. CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.7.3.2 Có hệ thống quản lý hồ sơ các hoạt động lâm nghiệp.	4.7.3.2 Có hệ thống quản lý hồ sơ các hoạt động liên quan đến cây ngoài rừng. CHÚ THÍCH: Chỉ áp dụng cho cây ngoài rừng là cây công nghiệp lâu năm, rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
4.7.3.3 Có hệ thống quản lý hồ sơ lâm sản từ khâu khai thác, vận chuyển, chế biến (nếu có) và bán sản phẩm để đảm bảo có thể truy xuất nguồn gốc lâm sản theo quy định pháp luật về lâm nghiệp (...).	4.7.3.3 Có hệ thống quản lý hồ sơ lâm sản từ khâu khai thác, vận chuyển, chế biến (nếu có) và bán sản phẩm để đảm bảo có thể truy xuất nguồn gốc lâm sản theo quy định pháp luật về lâm nghiệp (...). CHÚ THÍCH: Khai thác gỗ từ cây ngoài rừng yêu cầu áp dụng bảng kê lâm sản theo quy định pháp luật về lâm nghiệp.

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] Directive 2001/18/EC of the European Parliament and of the Council of 12 March 2001 on the deliberate release into the environment of genetically modified organisms and repealing Council Directive 90/220/EEC - Commission Declaration;
 - [2] Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 15 tháng 6 năm 2015;
 - [3] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
 - [4] Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;
 - [5] Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
 - [6] Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
 - [7] PEFC ST 1003:2024, *Sustainable Forest Management – Requirements*;
 - [8] PEFC ST 2002-1:2024, *Requirements for the Implementation of PEFC EUDR Due Diligence System (PEFC EUDR DDS)*;
 - [9] Regulation (EU) 2023/1115 of the European Parliament and of the Council of 31 May 2023 on the making available on the Union market and the export from the Union of certain commodities and products associated with deforestation and forest degradation and repealing Regulation (EU) No 995/2010;
 - [10] TCVN 6706:2009, *Chất thải nguy hại – Phân loại*;
 - [11] TCVN ISO 9000:2015 (ISO 9000:2015), *Hệ thống quản lý chất lượng – Cơ sở và từ vựng*;
 - [12] Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT, *Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững*;
 - [13] VFCS/PEFC ST 1003:2019, *Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững*.
-